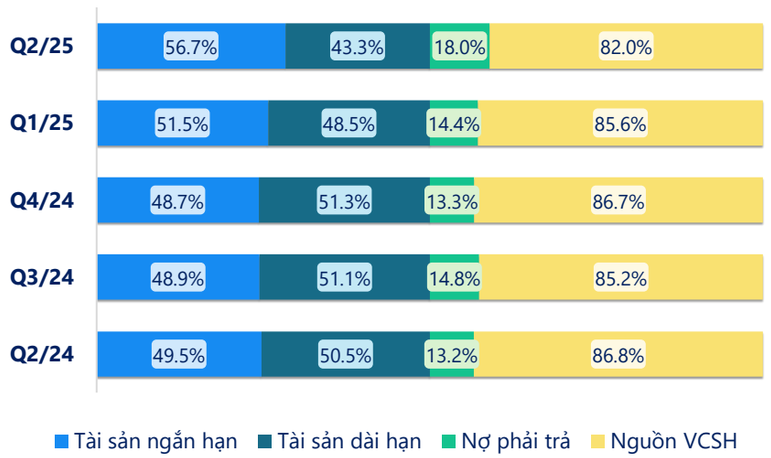
FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	33,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,101
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,000
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,805
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	741
P/E	8.3
EPS	4,057

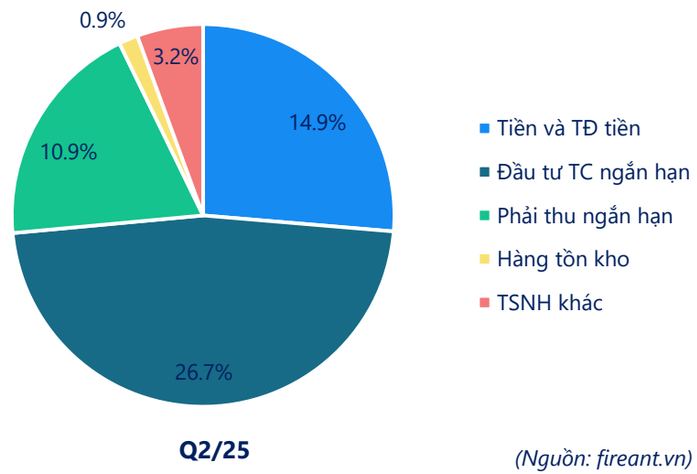
	YTD	1T	3T	6T
NNC	47.7%	4.3%	9.2%	47.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



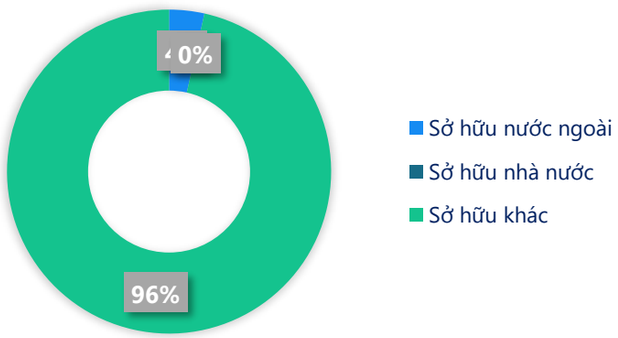
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



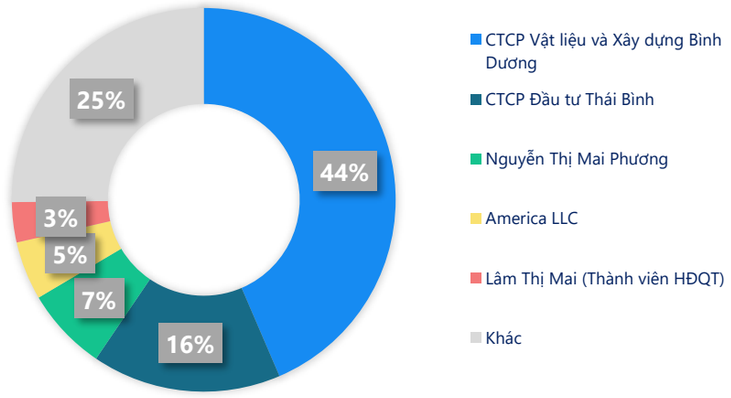
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



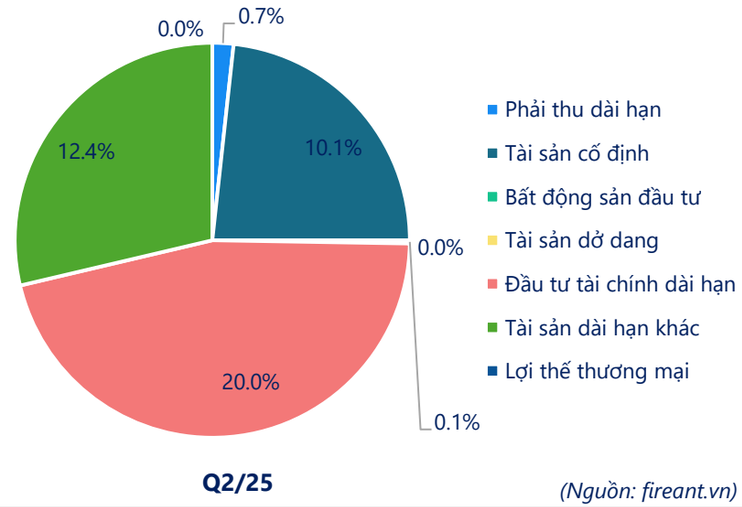
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

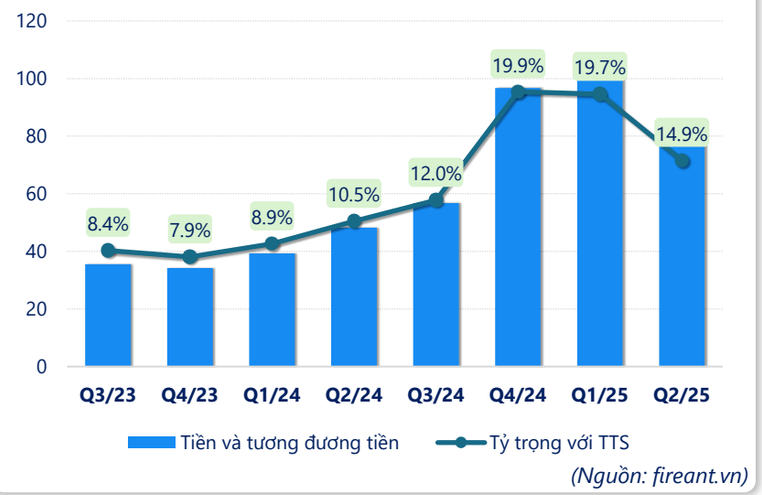


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

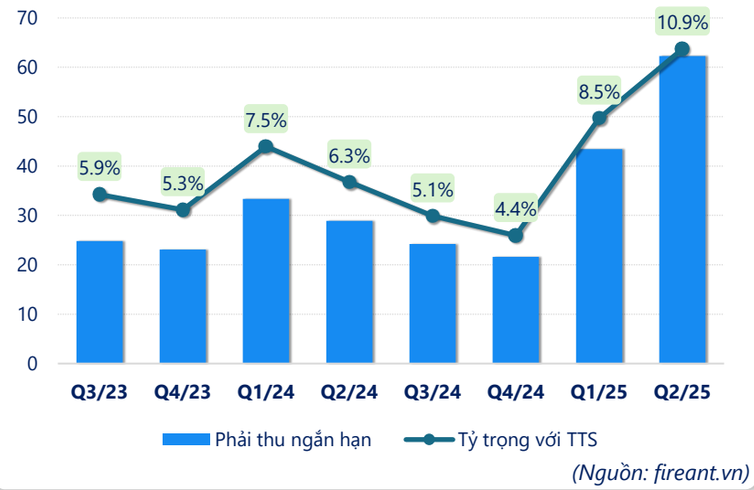
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Tiền và tương đương tiền



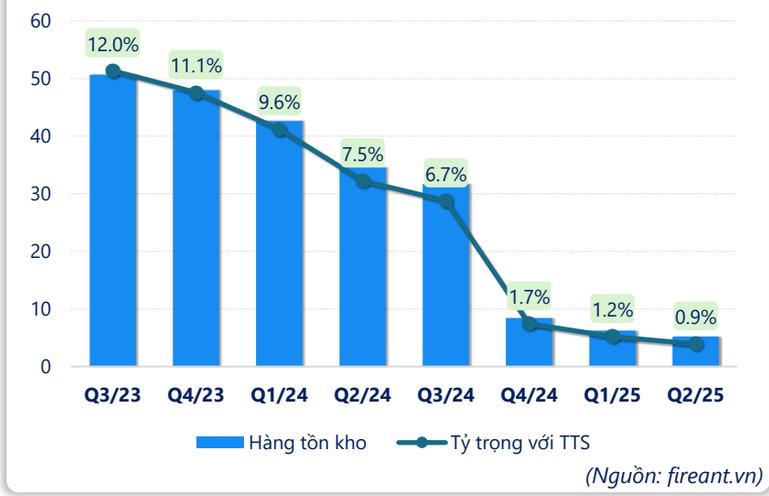
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



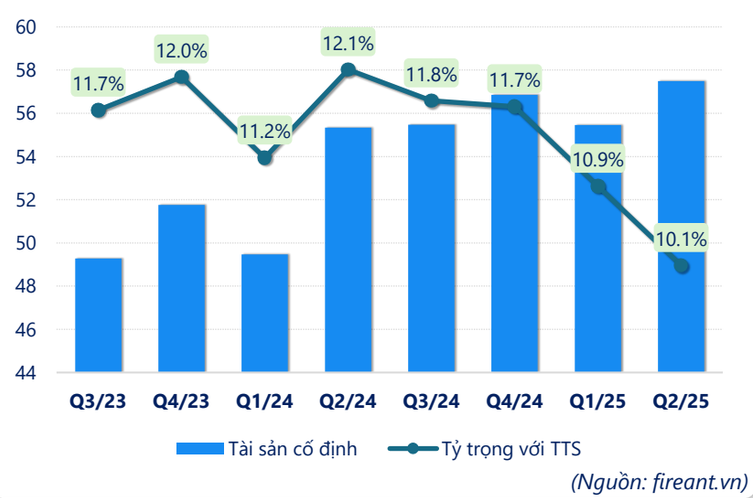
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



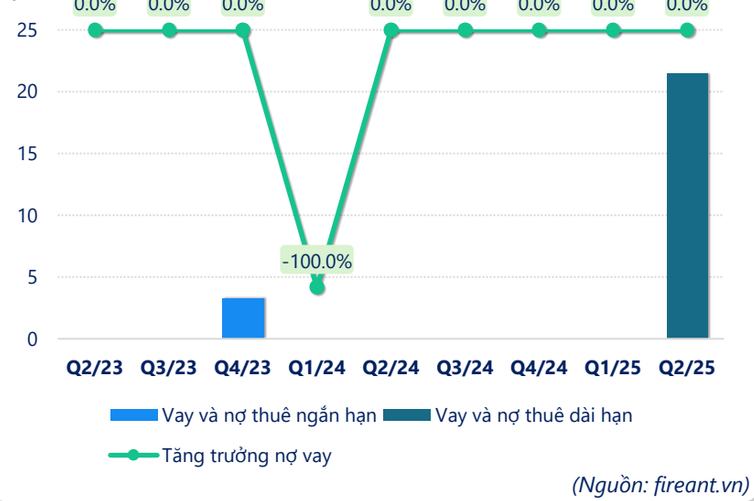
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



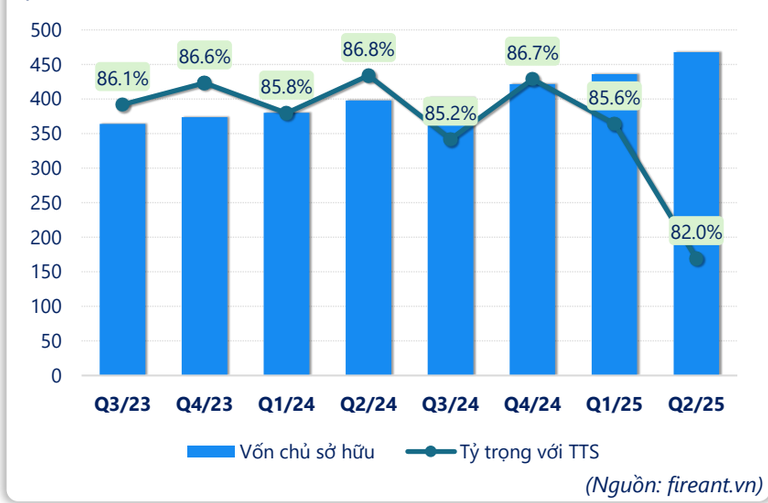
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

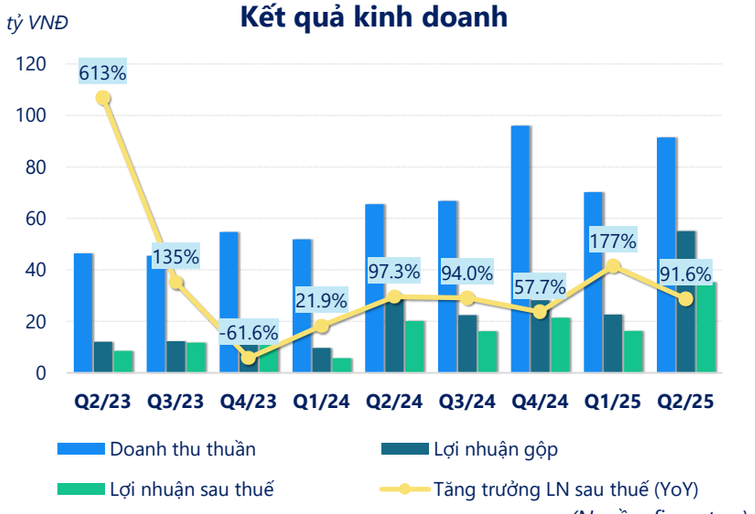


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

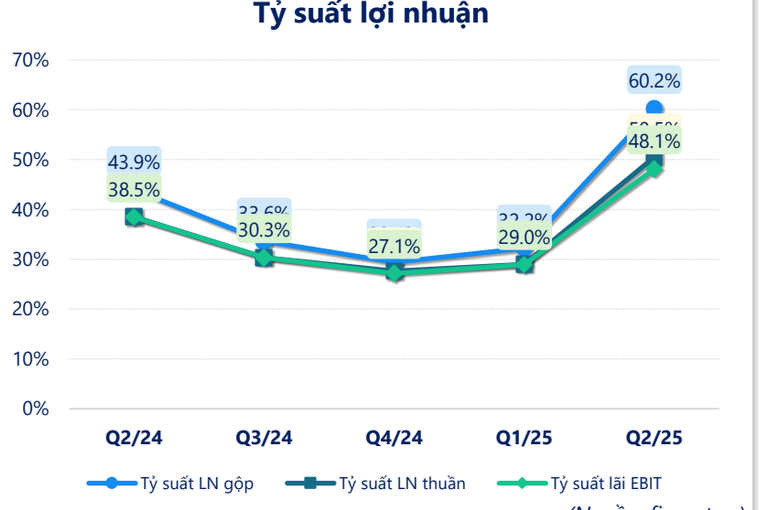
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Kết quả kinh doanh



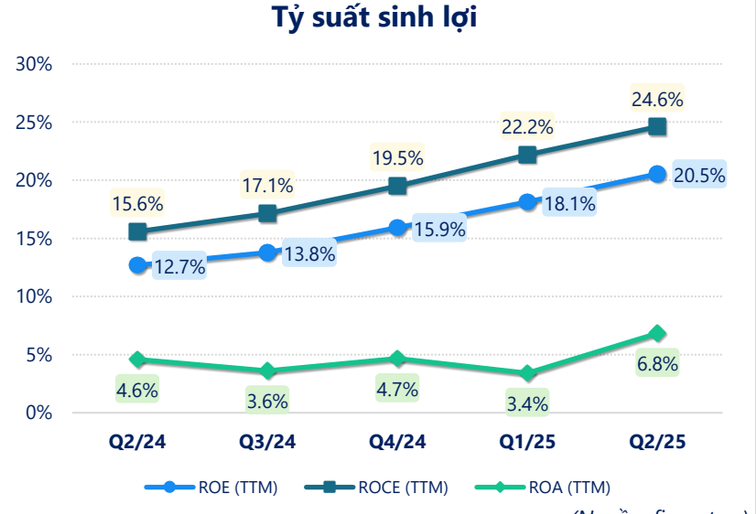
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



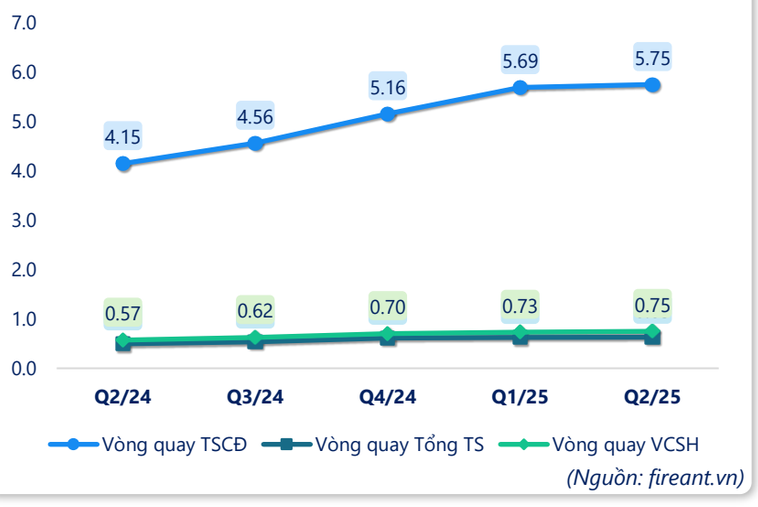
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



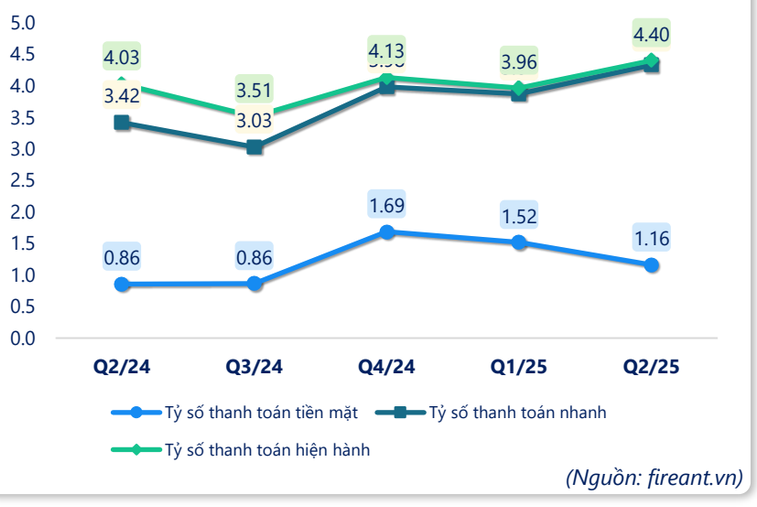
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



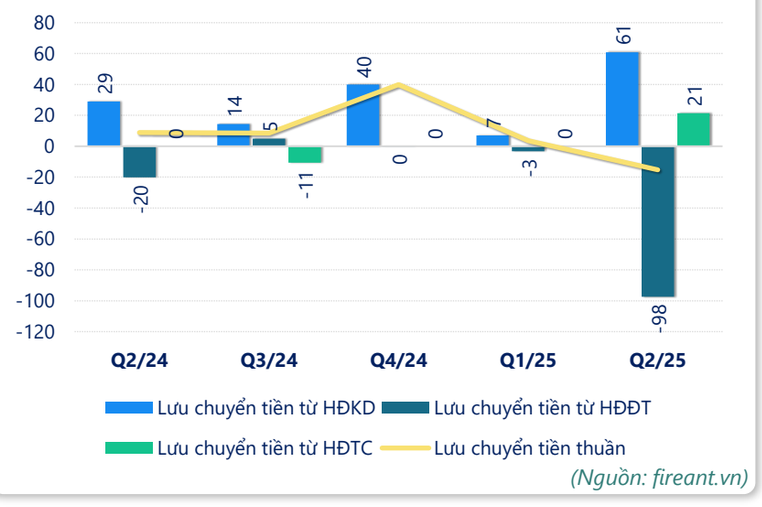
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**570**	**486**	**17.3%**
Tài sản ngắn hạn	323	237	36.5%
Tiền và tương đương tiền	85.1	96.7	-12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	92.3	65.2%
Phải thu ngắn hạn	62.3	21.5	189%
Hàng tồn kho	5.20	8.43	-38.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.1	17.8	1.2%
Tài sản dài hạn	**247**	**249**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	4.27	3.99	6.9%
Tài sản cố định	57.5	55.3	4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	114	121	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	**70.9**	**69.2**	**2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	64.9	57.7%
Nợ ngắn hạn	**73.4**	**57.6**	**27.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.28	1.77	28.9%
Nợ dài hạn	28.9	7.26	299%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.4	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**468**	**421**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**468**	**421**	**11.1%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	65.5	66.7	96.0	70.1	91.5
Giá vốn hàng bán	36.7	44.3	67.8	47.5	36.4
Lợi nhuận gộp	28.8	22.4	28.2	22.6	55.1
Doanh thu HĐTC	1.40	1.61	6.40	2.18	3.69
Chi phí TC	0.61	0	0.00	0	6.99
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.52	1.28	1.90	1.55	0.79
Chi phí QLDN	2.81	2.53	6.20	2.89	4.80
LN thuần từ HĐKD	25.2	20.2	26.5	20.3	46.2
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.01	-0.48	-0.03	-2.27
LN trước thuế	25.2	20.2	26.0	20.3	43.9
Lợi nhuận sau thuế	20.1	16.2	21.4	16.2	35.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.1	16.2	21.4	16.2	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.1	14.4	40.0	6.96	60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.2	4.86	-0.07	-3.32	-97.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-10.7	0	0	21.4
Tiền đầu kỳ	39.3	48.2	56.8	96.7	100
Lưu chuyển tiền thuần	**8.88**	**8.60**	**39.9**	**3.64**	**-15.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.2	56.8	96.7	100	85.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic